

Bản án số: 1398/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2024

V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Khanh
- Ông Phạm Văn Chính

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 09 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 190/2022/TLST– HNGĐ ngày 01 tháng 03 năm 2022 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 398/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 301/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1956

Địa chỉ: 58/49B đường P, phường X, quận B, Tp.HCM

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh X

Địa chỉ: 58/49B đường P, phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị đơn: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1961

Địa chỉ: 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, TP. HCM (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Vũ Văn X, sinh năm 1984

Bà Lê Thị Hồng A, sinh năm 1988

Trẻ Vũ Văn H, sinh năm 2017

Cùng địa chỉ: 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, TP. HCM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S có đại diện theo ủy quyền ông Huỳnh Thanh X trình bày:

Bà S với ông Bùi Văn Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn và chung sống tại quận Bình Thạnh thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống, bà S và ông Đ có mua lại căn nhà số 22/10H ấp Trung Đông, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn để mưu sinh, buôn bán tạp hoá. Do bận nhiều công việc gia đình nên mọi thủ tục, giấy tờ chuyển nhượng căn nhà và đất bà S đều giao cho chồng bà là ông Bùi Văn Đ tự lo lấy. Cụ thể là Quyền sử dụng đất số AB27546, thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ 12, có diện tích 95 m², địa chỉ thửa đất tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, được UBND huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18/03/2005 cho ông Bùi Văn Đ, trên đất có căn nhà số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2013 ông Bùi Văn Đ làm đơn ly hôn gửi Toà án Nhân dân Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu giải quyết ly hôn. Khi Toà án thụ lý giải quyết ly hôn, bà S có yêu cầu đưa tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa 460 tờ bản đồ 12 (TL đo năm 1995), địa chỉ thửa đất tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh vào để Toà án giải quyết. Tuy nhiên, khi Toà án tiến hành hoà giải thì ông Đ mong muốn tài sản chung tự thoả thuận để giải quyết ly hôn được nhanh chóng nên yêu cầu tài sản tự thoả thuận.

Sau khi ly hôn, do không có nơi sinh sống khác nên bà S và ông Đ vẫn tiếp tục ở lại tại căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, có đăng ký cư trú tại đây.

Nay bà S yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bà là nhà đất theo bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số: 108362/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 07/7/2022, theo giấy chứng nhận số 817/UB ngày 18/3/2005 do UBND huyện Hóc Môn cấp cho ông Bùi Văn Đ. Chia làm 02 phần bằng nhau. Bà S yêu cầu được nhận nhà đất, bà S sẽ hoàn trả lại ½ giá trị nhà đất theo chứng thư định giá ngày 19/01/2024.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:

Trong suốt thời gian hơn hai mươi năm chung sống, ông là người lao động chính, cuộc sống kinh tế gia đình toàn bộ do một mình ông nuôi sống gia đình, bà S không làm công việc gì để có thu nhập ngoài công việc đi chợ nấu ăn, ông đã phải lao động rất vất vả mới nuôi nổi gia đình, bà S không hề phụ giúp trong cuộc sống, tất cả mọi vật dụng xài trong nhà đều do một mình ông mua sắm.

Ông có được căn nhà này (địa chỉ: 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, mà bà S đang tranh chấp) là do người chị gái ruột bên Mỹ về cho, do vào năm 1999 chị ông mua căn nhà số 20/7/43C đường N, phường I, quận G, để cho cha mẹ ông ở, vào ngày 9/3/1999 thì ông nhận được

giấy chứng nhận đứng đồng sở hữu căn nhà này với anh trai ông là ông Bùi Văn Hoài, theo luật đất đai lúc đó người có gia đình muốn đứng tên một mình thì người vợ hoặc chồng phải làm giấy xác nhận là tài sản riêng của chồng hay vợ lúc đó bà S cũng làm.

Năm 2004 ba ông chết, gia đình ông quyết định bán căn nhà số 20/7/43C đường N, phường I, quận G và chia cho ông giá trị nửa căn nhà này, từ đó ông mới có tiền mua căn nhà 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H. Do đó, ông không đồng ý bà S yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H cho bà S.

Nếu bà S muốn chia nửa căn nhà thì phải chứng minh được nguồn gốc là tài sản chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đúng quy định. Tuy nhiên, kiến nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS.

Về nội dung giải quyết vụ án: Ông Đ có trách nhiệm chia cho bà S 1/3 giá trị nhà đất tương đương số tiền 387.951.000 đồng. Giao cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất trên.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện Hóc Môn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất nhà đất số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ 12, có diện tích 95 m², bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số: 108362/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 07/7/2022, theo giấy chứng nhận số 817/UB ngày 18/3/2005 do UBND huyện Hóc Môn cấp, chia làm

02 phần bằng nhau, bà S yêu cầu được nhận nhà đất và hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho ông Đ.

- Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng đây là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng vì tiền mua nhà đất này có nguồn gốc là do gia đình ông bán nhà ở Gò Vấp, chia tiền cho ông nên ông sử dụng số tiền này mua căn nhà 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, bà S không đi làm gì có thu nhập mà mua nhà đất này. Do đó, ông yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S. Trường hợp buộc phải chia cho bà S thì ông có nguyện vọng nhận nhà đất, vì ông có nhà này là tài sản duy nhất và tiền mua nhà đất này cũng là từ chị ông cho.

- Hội đồng xét thấy, phần đất thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ 12, có diện tích 95 m², theo giấy chứng nhận số 817/UB ngày 18/3/2005 do UBND huyện Hóc Môn cấp cho ông Bùi Văn Đ, trên đất có căn nhà số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, giấy chứng nhận được cấp trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà S, ngoài ra, ông Đ không có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông Đ, và bà S cũng có xác nhận nhà đất này là tài sản riêng của ông Đ. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000: “ Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung”, yêu cầu chia tài sản chung của bà S là có cơ sở.

Tuy nhiên, xét về nguồn gốc tạo lập nhà đất trên, thì tại phiên tòa, bị đơn cho rằng do ông được hưởng phần tài sản của gia đình ông, do bán nhà Gò Vấp vào năm 2004, có xác nhận của bà Mai (chị ông Đ ghi ngày 20/9/2004, thời gian bán căn nhà ở Gò Vấp cũng gần với thời gian mua nhà đất số 22/10H) nên có tiền mua lại nhà đất này, bà S không xác định được quá trình chung sống vợ chồng tích lũy được bao nhiêu tiền để mua nhà đất này. Do đó có cơ sở xác định nhà đất số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H được tạo lập phần lớn từ tài sản của ông Đ được hưởng tài sản từ gia đình ông Đ.

Ông Đ cho rằng phần đất này chỉ có cá nhân ông Đ được đứng tên trên giấy chứng nhận nên là tài sản riêng của ông Đ là không đúng với quy định của pháp luật vì phần đất này được cấp trong thời kỳ hôn nhân và giữa đôi bên không có thỏa thuận phân quyền sở hữu riêng như phân tích trên của Hội đồng xét xử.

Sau khi xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung, do bà S có công sức đóng góp ít như đã phân tích trên, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà S. Xác định phần đất thửa số 460, tờ bản đồ 12, có diện tích 95 m², theo giấy chứng nhận số 817/UB ngày 18/3/2005 do UBND huyện Hóc Môn, trên đất có căn nhà số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H là tài sản chung của ông Đ và bà S, bà S được nhận $\frac{2}{5}$ phần, ông Đ nhận $\frac{3}{5}$ phần. Do phần ông Đ nhiều hơn nên ông Đ được ưu tiên nhận hiện vật, ông Đ có trách nhiệm hoàn lại cho bà S $\frac{2}{5}$ phần giá trị tài sản. Ông Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt nhà đất trên.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 19/01/2024, nhà đất có giá trị là 1.163.853.000 đồng. Bà S được nhận 2/5 phần tương đương số tiền 465.541.200 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Ông Đ có trách nhiệm chia cho bà S 1/3 giá trị nhà đất tương đương số tiền 387.951.000 đồng. Giao cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất trên. Hội đồng xét thấy, như phân tích trên, chia cho bà S 1/3 giá trị tài sản thì ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát. Đối với việc giao nhà cho ông Đ quản lý, sử dụng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà S, ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí. Do đó, bà S, ông Đ được miễn án phí theo quy định.

Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 4.473.036 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, chi phí định giá là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 24.473.036 đồng, bà S đã tạm nộp xong, bà S yêu cầu ông Đ trả lại ½ chi phí. Do đó, ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà S 12.236.518 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 208, 210, 213 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Xác định nhà đất số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ 12, có diện tích 95 m², bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số: 108362/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 07/7/2022, theo giấy chứng nhận số 817/UB ngày 18/3/2005 do UBND huyện Hóc Môn cấp là tài sản chung của bà S và ông Đ.

- Ông Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S 2/5 phần giá trị nhà đất tương đương số tiền 465.541.200 (bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi một ngàn hai trăm) đồng; Chi phí tố tụng là 12.236.518 (mười hai triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm mười tám) đồng. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực.

- Giao ông Đ toàn bộ nhà đất tại địa chỉ số 22/10H đường N, ấp T, xã T, huyện H, thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ 12, có diện tích 95 m², bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số: 108362/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 07/7/2022, theo giấy

chứng nhận số 817/UB ngày 18/3/2005 được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Nếu ông Bùi Văn Đ không trả hoặc trả không hết số tiền trên cho bà S thì bà S có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ, bà S thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.HM;
- Chi Cục THADS H.HM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng

